

Bản án số: 18/2024/DS-ST

Ngày: 26 - 4 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thanh Tuyên

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp “Hợp đồng dân sự góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1980 (vắng mặt), anh **Trần Minh Đ**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị **Trần Thị H** trình bày và yêu cầu như sau:**

Vào năm 2021 âm và năm 2022 âm chị **T**, anh **Đ** có mở các dây hụi và chị có tham gia góp hụi cụ thể như sau:

Vào ngày 25/12/2021 âm, chị **T**, anh **Đ** có mở dây hụi 2.000.000 đồng, gồm 26 phần, mỗi tháng khai hụi một lần, chị tham gia góp 01 phần và chị đã góp được 17 lần với số tiền là 34.000.000 đồng thì chị **T** công bố bẻ hụi.

Ngày 06/01/2022 chị **T**, anh **Đ** mở dây hụi 1.000.000 đồng, gồm 25 phần, mỗi tháng khui hụi một lần, chị tham gia góp 01 phần và chị đã góp được 17 lần với số tiền là 17.000.000 đồng thì chị **T** công bố bẻ hụi.

Tổng cộng chị đã góp hai dây hụi là 51.000.000 đồng.

Sau khi bẻ hụi, giữa chị và chị **T**, anh **Đ** có thỏa thuận miệng với nhau nhưng chị **T**, anh **Đ** không hứa hẹn thời gian trả lại tiền cho chị. Nay yêu cầu chị **T**, anh **Đ** trả cho chị 51.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị **H** yêu cầu chị **T**, anh **Đ** trả cho chị **H** 51.000.000 đồng.

*** Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trần Thị T và anh Trần Minh Đ vắng mặt nên không có lời trình bày.**

- Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc chị **T** và anh **Đ** cùng trả nợ cho chị **H** 51.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn chị **Trần Thị T**, anh **Trần Minh Đ** vắng mặt đến lần thứ hai không lý do nên vụ án được xác định là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành đến nơi cư trú của chị **T**, anh **Đ** để lấy lời khai nhưng chị **T**, anh **Đ** không có mặt tại nơi cư trú nên không tiến hành lấy lời khai chị **T**, anh **Đ** được. Ngày 15/03/2024 Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tổng đạt hợp lệ cho chị **T**, anh **Đ** nhưng chị **T**, anh **Đ** vắng mặt lần thứ nhất không lý do, Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho chị **T**, anh **Đ** nhưng chị **T**, anh **Đ** vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **T**, anh **Đ** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thấy rằng: Thực tế vào ngày 25/12/2021 và ngày 06/01/2022 chị **Trần Thị T** và anh **Trần Minh Đ** có lập danh sách của những người tham gia góp hụi. Trong đó, chị **H** ở số thứ tự thứ 9 và số 22, danh sách hụi có ký tên và ghi họ tên **Trần Minh Đ** và **Trần Thị T**. Việc chị **T**, anh **Đ** không tham gia giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cho là chị **T**, anh **Đ** từ bỏ việc tự bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh chị, đồng thời là mặc nhiên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H**. Do vậy yêu cầu khởi kiện của chị **H** và đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H**. Buộc chị **T**, anh **Đ** trả cho chị **H** 51.000.000 đồng tiền hụi.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chị **Trần Thị T** và anh **Trần Minh Đ** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.550.000 đồng (51.000.000.đ x 5%). Chị **Trần Thị H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 1.275.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Trần Thị H** theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003434 ngày 16/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 173 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biếu, phường.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị **Trần Thị H**.

Buộc chị **Trần Thị T**, anh **Trần Minh Đ** trả cho chị **Trần Thị H** 51.000.000 đồng tiền hụi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chị **Trần Thị T** và anh **Trần Minh Đ** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.550.000 đồng. Chị **Trần Thị H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 1.275.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Trần Thị H** theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003434 ngày 16/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị **H** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị **T**, anh **Đ** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

